

**BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN
CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng 12 năm 2023

**BÁO CÁO THÁNG 12 NĂM 2023 TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG NÔNG
SẢN, THỦY SẢN VÀ DƯ BẢO**

I. TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG NÔNG SẢN

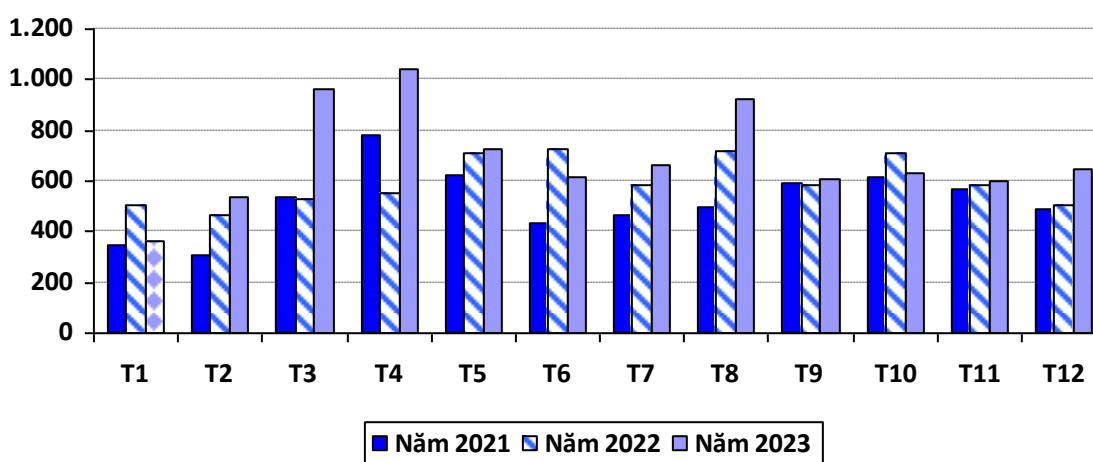
1.1 Mặt hàng gạo

1.1.1 Kim ngạch xuất khẩu

Theo ước tính, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 12/2023 đạt 650 nghìn tấn, trị giá 445 triệu USD, tăng 8,2% về lượng và tăng 11,2% về trị giá so với tháng 11/2023, so với tháng 12/2022 tăng 49,9% về lượng và tăng 102,1% về trị giá. Tính chung cả năm 2023, xuất khẩu gạo của Việt Nam đạt xấp xỉ 8,29 triệu tấn, trị giá gần 4,78 tỷ USD, tăng 16,7% về lượng và tăng 38,4% về trị giá so với năm 2022.

Hình 1: Xuất khẩu gạo của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: nghìn tấn. Tháng 12/2023 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 11/2023, Việt Nam xuất khẩu hơn 600.481 tấn gạo, với trị giá thu về 400,34 triệu USD, giảm 5,5% về lượng và giảm 1,6% về trị giá so với tháng trước, nhưng so với cùng kỳ năm ngoái tăng 2,4% về lượng và tăng tới 38,4% về trị giá.

Lũy kế 11 tháng năm 2023, xuất khẩu gạo đạt hơn 7,6 triệu tấn, với kim ngạch 4,33 tỷ USD, so với cùng kỳ năm 2022 tăng 14,5% về lượng và tăng 34,1% về kim ngạch.

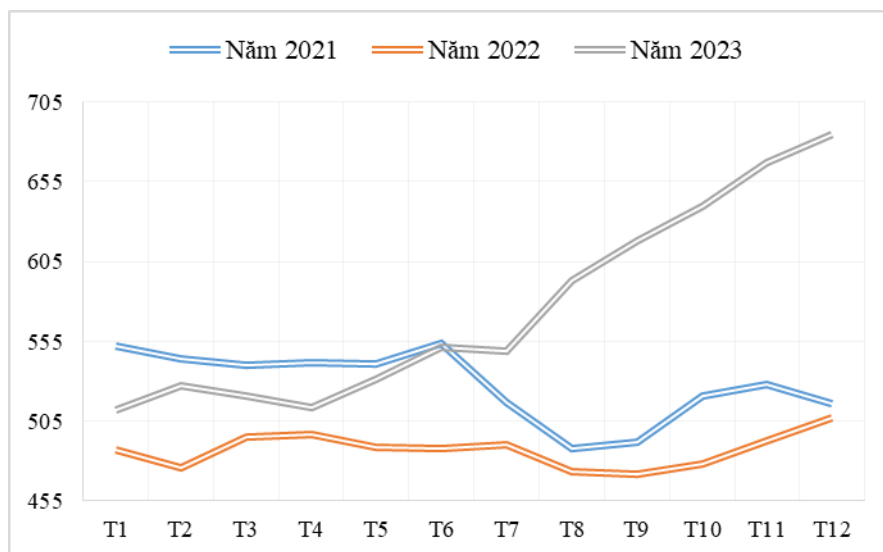
1.1.2 Về giá xuất khẩu bình quân

Theo ước tính, trong tháng 12/2023, giá gạo xuất khẩu đạt bình quân 685 USD/tấn,

tăng 2,7% so với tháng 11/2023 và tăng 35,1% so với tháng 12/2022. Tính chung cả năm 2023, giá gạo xuất khẩu bình quân ước đạt 577 USD/tấn, tăng 18,7% so với cùng năm 2022.

Hình 2: Giá gạo xuất khẩu trung bình của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: USD/tấn. Tháng 12/2023 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải qua

Tháng 11/2023, giá gạo xuất khẩu bình quân của nước ta đạt 666,7 USD/tấn, tăng 4,1% so với tháng trước và tăng 35,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Đây cũng là mức giá xuất khẩu cao kỷ lục từ trước đến nay. Trên thị trường thế giới, hiện giá gạo chào bán của Việt Nam cũng đang cao hơn đáng kể so với các nhà cung cấp khác như Thái Lan, Ấn Độ, Pakistan...

Bình quân 11 tháng năm 2023, giá xuất khẩu gạo đạt 568 USD/tấn, tăng 17,1% so với cùng kỳ năm 2022.

1.1.3 Thị trường xuất khẩu gạo

Trong tháng 11/2023, khối lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường tiêu thụ chính đều giảm, ngoại trừ thị trường Philippin ghi nhận tăng trưởng 31,9% so với tháng trước.

Tính chung 11 tháng năm 2023, Philippin vẫn là thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam, đạt gần 2,9 triệu tấn, trị giá 1,57 tỷ USD, giảm 4,1% về lượng nhưng tăng 13,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong khi đó, Indonesia vượt qua Trung Quốc để đứng thứ hai về thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam trong 11 tháng năm 2023 với khối lượng đạt 1,1 triệu tấn, trị giá 614,7 triệu USD, tăng đột biến 1.539% về lượng và tăng 1.716% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Kim ngạch xuất khẩu gạo sang Trung Quốc cũng ghi nhận mức tăng trưởng hai con số ở cả khối lượng xuất khẩu và kim ngạch xuất khẩu trong 11 tháng năm 2023, đạt 895.625 nghìn tấn, trị giá 517,6 triệu USD, tăng 10,9% về lượng và tăng 26,7% về trị giá nhờ giá gạo xuất khẩu tăng cao.

Do thị trường toàn cầu thiếu nguồn cung nên xuất khẩu gạo của Việt Nam còn tăng cao tới nhiều thị trường khác. Tính đến hết tháng 11/2023, lượng gạo xuất khẩu sang một số thị trường khác cũng tăng khá mạnh so với cùng kỳ năm ngoái như: Gana tăng 33,2%, Singapore tăng 32%; Mozambique tăng 57,9%, UAE tăng 21,4%, thị trường Đài Loan tăng 99,1%... Đặc biệt, Ba Lan tăng 107,6%, Xê-nê-gan tăng 330,2%, Bỉ tăng 105,7%, Tây Ban Nha tăng 140,3%, Chilê tăng 2.890%...

Một số ít thị trường sụt giảm gồm Bờ Biển Ngà (-22,9%), Malaysia (-6,3%).

Bảng 1: Thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam tháng 11 và 11 tháng năm 2023

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 11/2023		So với tháng 10/2023 (%)		So với tháng 11/2022 (%)		11 tháng năm 2023		So với 11 tháng năm 2022 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	600.481	400.345	-5,5	-1,6	2,4	38,4	7.638.489	4.336.601	14,5	34,1
Philippin	245.009	166.749	31,9	42,7	-5,0	37,1	2.873.939	1.573.721	-4,1	13,4
Indonesia	109.575	69.769	-24,2	-24,2	836,6	1.020,2	1.123.357	614.676	1.538,7	1.716,0
Trung Quốc	11.658	6.998	-53,6	-52,9	-76,9	-72,9	895.625	517.628	10,9	26,7
Gana	24.977	18.267	-46,3	-45,0	-35,3	-0,5	574.922	350.921	33,2	56,3
Bờ Biển Ngà	50.897	33.182	-17,7	-10,8	-24,0	11,3	505.747	274.677	-22,9	-6,7

Thị trường	Tháng 11/2023		So với tháng 10/2023 (%)		So với tháng 11/2022 (%)		11 tháng năm 2023		So với 11 tháng năm 2022 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Malaysia	31.736	17.498	-22,1	-24,6	50,5	78,8	391.209	201.600	-6,3	6,3
Singapore	5.520	3.803	-36,1	-34,2	-39,3	-22,2	119.535	72.348	32,0	46,0
Mozambique	4.580	3.166	-37,3	-35,4	8,0	26,8	78.402	46.770	57,9	75,8
Hồng Kông	3.848	2.534	-29,1	-30,2	-32,1	-20,3	63.678	38.634	-0,6	6,2
UAE	3.817	2.769	-41,1	-40,6	-5,7	17,1	49.257	32.416	21,4	29,6
Thổ Nhĩ Kỳ	193	152			-98,6	-98,0	41.234	25.805	35,5	58,8
Australia	4.976	3.693	6,7	10,2	106,1	133,4	37.392	27.156	8,2	16,9
Đài Loan	2.016	1.256	-31,1	-31,4	20,5	56,3	34.939	19.575	99,1	128,7
Mỹ	3.030	2.603	-12,5	-12,2	10,0	36,2	32.926	25.845	43,7	49,2
à Rập Xê út	1.760	1.345	40,4	44,6	-24,5	-9,5	26.925	18.113	-5,6	-2,9
Ba Lan	1.235	864	191,3	152,4	39,4	53,5	14.292	9.492	107,6	105,7
Tanzania							13.459	8.802	4,7	6,6
Xê-nê-gan							12.268	5.263	330,2	217,1
Hà Lan	799	645	-5,1	-9,8	-16,1	6,5	12.209	8.714	5,9	13,3
Nam Phi	619	439	-11,1	-12,4	62,5	59,7	8.474	5.725	48,9	47,6
Chilê	20	20	-69,7	-61,9			7.235	3.383	2.889,7	1.872,4
Bi	500	258	-50,0	-50,0	-67,2	-66,4	6.240	3.200	105,7	92,7
Nga	300	234	114,3	101,7	36,4	49,7	4.971	3.176	4,1	10,1
Tây Ban Nha	240	188	43,7	32,5	43,7	66,4	3.820	2.848	140,3	130,8
Pháp	516	424	77,9	76,5	122,4	133,3	3.765	2.860	3,6	8,3
Angôla	230	185	130,0	100,4	-52,0	-27,4	1.594	1.002	1,5	16,2
Bangladesh	49	37	-39,5	-35,3	-99,5	-99,2	784	570	-97,5	-96,4
Ukraina	70	56	59,1	49,7	59,1	45,7	753	478	193,0	115,1
Irắc	26	20	-50,9	-46,2			429	286		
Brunei							304	172	-76,6	-69,1
Thị trường khác	92.285	63.193	7,1	8,5	22,2	52,8	698.805	440.747	-15,4	4,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

1.1.4 Chủng loại gạo xuất khẩu

Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan cho thấy, tháng 11/2023, xuất khẩu gạo trắng và nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... tăng rất mạnh so với tháng trước cũng như cùng kỳ năm 2022, trong khi gạo thơm, gạo nếp, gạo giống Nhật lại giảm.

Tính chung 11 tháng năm 2023, gạo trắng vẫn là chủng loại gạo được xuất khẩu nhiều nhất của nước ta với khối lượng đạt 4,7 triệu tấn, trị giá 2,6 tỷ USD, tăng 39,2% về lượng và tăng 67,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Chủng loại này chiếm đến 61,7% tổng khối lượng gạo xuất khẩu của cả nước, tăng so với tỷ trọng 50,8% của cùng kỳ năm ngoái. Các thị trường xuất khẩu gạo trắng chủ yếu là Philippin 2,38 triệu tấn, tăng 5,7%; Indonesia 1,08 triệu tấn, tăng 74 tấn; Gana 305.606 tấn, tăng 138,9%; Malaysia 290.721 tấn, tăng 6,9%; Bờ Biển Ngà 165.776 tấn, tăng gấp 11 lần...

Trái lại, lượng gạo thơm xuất khẩu giảm 24,6% xuống còn 1,86 triệu tấn và đứng thứ hai về chủng loại gạo xuất khẩu của nước ta với tỷ trọng chiếm 24,4% so với 37,1% của cùng kỳ năm ngoái. 5 thị trường xuất khẩu gạo thơm hàng đầu của Việt Nam gồm Philippin đạt 384.519 tấn, giảm 41,1%; Bờ Biển Ngà đạt 339.971 tấn, giảm 47%; Gana 269.252 tấn, giảm 11,3%; Trung Quốc đạt 268.953 tấn, giảm 20,4%.

Trong khi đó, lượng gạo nếp xuất khẩu tăng mạnh 36,4% lên 762.354 tấn trong 11 tháng năm 2023. Trong đó, 71,3% tương đương 543.883 tấn được xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, tăng 54,6%. Ngoài ra, 104.949 tấn được xuất khẩu sang Philippin (+26%), 29.611 tấn xuất khẩu sang Campuchia (+49,1%)...

Ngoài các chủng loại kể trên, lượng gạo giống Nhật xuất khẩu cũng tăng 14,3%, đạt 220.843 tấn và được xuất khẩu phần lớn sang Thổ Nhĩ Kỳ, Campuchia, Malaysia, Singapore...

Lượng gạo lứt; gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... xuất khẩu tăng 30,3%, đạt 80.583 tấn với thị trường tiêu thụ chính là Hàn Quốc (49.013 tấn) và Đài Loan (15.496 tấn).

Bảng 2: Chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam tháng 11 và 11 tháng năm 2023

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 11/2023		So với tháng 10/2023 (%)		So với tháng 11/2022 (%)		11 tháng năm 2023		So với 11 tháng năm 2022 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Gạo trắng	442.133	292.437	7,4	12,1	66,7	136,7	4.711.144	2.610.241	39,2	67,6
Gạo thơm	95.251	66.527	-32,0	-28,0	-61,1	-44,4	1.863.129	1.097.716	-24,6	-12,4
Gạo nếp	26.131	15.558	-39,2	-39,4	-31,1	-27,5	762.354	426.463	36,4	58,0
Gạo giống	18.537	13.869	-21,6	-18,1	-52,1	-43,5	220.843	155.831	14,3	29,0

Chủng loại	Tháng 11/2023		So với tháng 10/2023 (%)		So với tháng 11/2022 (%)		11 tháng năm 2023		So với 11 tháng năm 2022 (%)	
Nhật										
Gạo lứt	18.270	11.947	965,3	1.014,7	1.798,9	1.872,8	80.583	47.554	30,3	38,4
Gạo đỏ							3.136	1.400	105,2	73,8
Tổng	600.481	400.345	-5,5	-1,6	2,4	38,4	7.638.489	4.336.601	14,5	34,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Việc Ấn Độ ban hành các biện pháp hạn chế xuất khẩu gạo và nguồn cung tại một số quốc gia bị sụt giảm do El Nino đã thúc đẩy nhu cầu và giá gạo tăng lên trong thời gian qua.

Trong tháng 11/2023, ngoại trừ gạo nếp có giá xuất khẩu giảm 0,3% so với tháng trước, các chủng loại khác đều tăng từ 4 – 5,8%. Đồng thời so với cùng kỳ năm ngoái giá nhiều chủng loại gạo tăng rất mạnh như gạo trắng tăng 42%, gạo thơm tăng 43%, gạo giống Nhật tăng 17,9%, gạo nếp và nhóm gạo lứt tăng nhẹ 5,2% và 3,9%...

Lũy kế trong 11 tháng năm 2023, giá xuất khẩu các chủng loại gạo đều tăng so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, gạo trắng tăng mạnh nhất, với mức tăng 20,4% lên mức bình quân 554 USD/tấn.

Bảng 3: Giá gạo xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 11 và 11 tháng năm 2023

Chủng loại	Tháng 11/2023 (USD/tấn)	So với tháng 10/2023 (%)	So với tháng 11/2022 (%)	11 tháng năm 2023 (USD/tấn)	So với 11 tháng năm 2022 (%)
Gạo trắng	661	4,3	42,0	554	20,4
Gạo thơm	698	5,8	43,0	589	16,3
Gạo nếp	595	-0,3	5,2	559	15,8
Gạo giống Nhật	748	4,5	17,9	706	12,8
Gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng...	654	4,6	3,9	590	6,2
Gạo đỏ				446	-15,3
Tổng	667	4,1	35,2	568	17,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

1.2. Mặt hàng rau quả

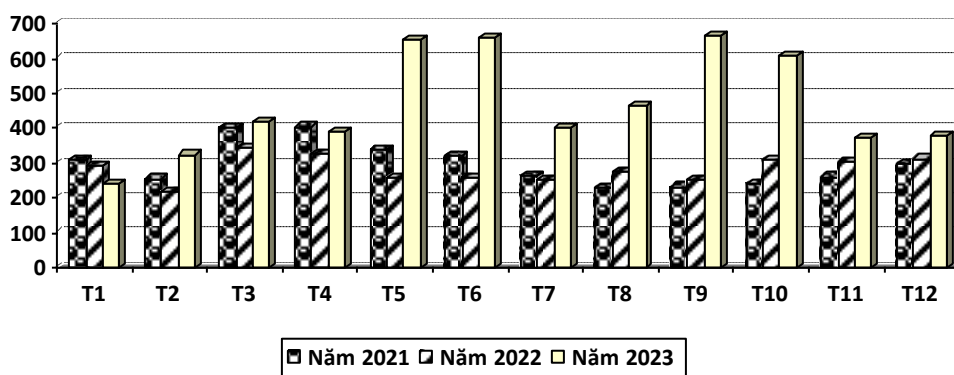
1.2.1 Kim ngạch xuất khẩu chung

Theo ước tính, tháng 12/2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam đạt 380 triệu USD, tăng 1,9% so với tháng 11/2023 và tăng 22,4% so với tháng 12/2022. Tính

chung cả năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của nước ta ước đạt 5,57 tỷ USD, tăng 65,8% so với năm 2022.

Hình 3: Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: triệu USD. Tháng 12/2023 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 11/2023, xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam giảm mạnh so với tháng trước, do kim ngạch xuất khẩu sầu riêng giảm. Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam trong tháng 11/2023 giảm 38,8% so với tháng 10/2023, đạt 372,81 triệu USD, nhưng so với tháng 11/2022 vẫn tăng 23,2%. Tính chung 11 tháng 2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam đạt xấp xỉ 5,2 tỷ USD, tăng 70,3% so với cùng kỳ năm 2022.

1.2.2 Thị trường xuất khẩu

Tháng 11/2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam nhiều thị trường giảm so với tháng trước, nhưng xuất khẩu sang các thị trường UAE, Nga, Singapore, Đức, Pháp, Anh ... tăng. So với tháng 11/2022, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả sang nhiều thị trường tăng mạnh, đặc biệt là Đức, Italia, Xê-nê-gan với mức tăng trưởng lên đến 3 con số. Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan cho thấy:

Tháng 11/2023, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 217,95 triệu USD, giảm 49,9% so với tháng 10/2023, nhưng tăng 31,6% so với tháng 11/2022. Tính chung 11 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả sang

Trung Quốc đạt 3,4 tỷ USD, tăng 147,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Tỷ trọng xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang Trung Quốc chiếm 65,51% tổng kim ngạch xuất khẩu trong 11 tháng năm 2023. Do đó, việc Trung Quốc tăng mạnh nhập khẩu rau hoa quả đã tác động tích cực lên ngành hàng của Việt Nam.

Đối với thị trường EU, xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang nhiều thị trường thành viên EU ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao, song kim ngạch vẫn đạt mức khiêm tốn. Số liệu thống kê cho thấy, 11 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang Hà Lan tăng 30,8%, đạt 136,93 triệu USD; Đức tăng 46,2%, đạt 31,92 triệu USD; Italia tăng 32,9%, đạt trên 9,05 triệu USD ...

Tháng 11/2023, xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản đạt 13,68 triệu USD, giảm 10,3% so với tháng trước, nhưng tăng 7,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung 11 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản đạt 164,22 triệu USD, tăng 6,7% so với cùng kỳ năm ngoái.

Mặc dù có sự biến động trong thời gian gần đây, tuy nhiên kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả sang nhiều thị trường tăng trưởng khả quan trong 11 tháng năm 2023, gồm: Mỹ, thị trường Đài Loan Hàn Quốc, Australia, UAE, Canada, Xê-nê-ga, Thụy Sĩ ... Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang một số thị trường giảm, như: Mỹ, Thái Lan, Nga, Hồng Kông ...

Bảng 4: Thị trường xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tháng 11 và 11 tháng năm 2023

Thị trường	Tháng 11/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 10/2023 (%)	So với tháng 11/2022 (%)	11 tháng 2023 (Nghìn USD)	so với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						11 tháng 2023	11 tháng 2022
Tổng	372.813	-38,8	23,2	5.194.263	70,3	100,00	100,00
Trung Quốc	217.952	-49,9	31,6	3.402.796	147,8	65,51	45,02
ASEAN	23.027	-33,3	-0,3	280.635	-14,7	5,40	10,78
<i>Thái Lan</i>	<i>12.575</i>	<i>-47,4</i>	<i>43,9</i>	<i>144.617</i>	<i>-10,9</i>	<i>2,78</i>	<i>5,32</i>
<i>Malaysia</i>	<i>3.228</i>	<i>-15,5</i>	<i>-4,5</i>	<i>45.940</i>	<i>17,2</i>	<i>0,88</i>	<i>1,29</i>
<i>Singapore</i>	<i>4.096</i>	<i>26,5</i>	<i>20,4</i>	<i>37.253</i>	<i>-0,6</i>	<i>0,72</i>	<i>1,23</i>
<i>Lào</i>	<i>820</i>	<i>-12,3</i>	<i>-83,9</i>	<i>24.196</i>	<i>-57,4</i>	<i>0,47</i>	<i>1,86</i>
<i>Campuchia</i>	<i>992</i>	<i>27,9</i>	<i>2,4</i>	<i>10.673</i>	<i>-40,5</i>	<i>0,21</i>	<i>0,59</i>
<i>Philippin</i>	<i>937</i>	<i>-22,3</i>	<i>-12,2</i>	<i>9.572</i>	<i>11,0</i>	<i>0,18</i>	<i>0,28</i>
<i>Indonesia</i>	<i>354</i>	<i>-38,0</i>	<i>-14,2</i>	<i>7.879</i>	<i>30,2</i>	<i>0,15</i>	<i>0,20</i>

Thị trường	Tháng 11/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 10/2023 (%)	So với tháng 11/2022 (%)	11 tháng 2023 (Nghìn USD)	so với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						11 tháng 2023	11 tháng 2022
Brunei	25	-15,8	21,9	362	16,8	0,01	0,01
Myanma				144	-16,2	0,00	0,01
EU	22.681	13,4	7,1	270.155	30,9	5,20	6,77
Hà Lan	9.286	-1,7	-28,4	136.928	30,8	2,64	3,43
Đức	4.014	15,9	149,5	31.922	46,2	0,61	0,72
Pháp	3.593	14,5	16,4	29.983	-6,1	0,58	1,05
Séc	178	65,8	123,7	11.733	1.314,2	0,23	0,03
Tây Ban Nha	735	20,8	33,7	10.685	76,5	0,21	0,20
Italia	628	82,5	174,1	9.055	32,9	0,17	0,22
Ba Lan	1.191	110,0	34,6	8.793	18,6	0,17	0,24
Bỉ	719	24,0	21,8	8.007	-26,4	0,15	0,36
Litva	827	15,3	119,8	7.546	78,5	0,15	0,14
Phần Lan	213	-52,1		4.000	14,8	0,08	0,11
Rumani	352	136,3	116,6	2.553	65,4	0,05	0,05
Thụy Điển	189	24,8	47,5	2.102	0,5	0,04	0,07
Bồ Đào Nha	353	463,8	12,3	1.865	2,1	0,04	0,06
Đan Mạch	102	-30,0	300,7	1.059	-0,1	0,02	0,03
Latvia	196		218,5	978	276,3	0,02	0,01
Estonia	7		-92,4	817	77,2	0,02	0,02
Síp	0	-100,0		459	2.160,4	0,01	0,00
Hy Lạp	7	-71,0	-24,3	369	67,7	0,01	0,01
Âi Len	15	17,7		324	4,8	0,01	0,01
Bungari	0	-100,0		318	54,5	0,01	0,01
Slovenia	39		109,1	309	226,7	0,01	0,00
Hungary	0	-100,0		131	200,6	0,00	0,00
Manta	21			87	431,2	0,00	0,00
áo	17			52	121,1	0,00	0,00
Luxembua	0			50	395,7	0,00	0,00
Slovakia	0			32	-56,5	0,00	0,00
Mỹ	21.081	-8,5	59,9	233.038	0,4	4,49	7,61
Hàn Quốc	18.952	-12,8	31,2	206.307	25,7	3,97	5,38
Nhật Bản	13.686	-10,3	7,8	164.220	6,7	3,16	5,05
Đài Loan	10.130	-18,6	30,4	131.183	0,3	2,53	4,29
Australia	8.938	-0,2	14,3	78.180	2,0	1,51	2,51
án Độ	5.290	-38,6	1,9	62.543	45,6	1,20	1,41
UAE	4.499	0,7	-0,6	53.297	16,7	1,03	1,50
Nga	3.502	12,8	-28,6	47.065	-5,8	0,91	1,64
Hồng Kông	2.591	-19,3	-71,3	43.918	-39,2	0,85	2,37
Canada	3.884	-7,8	51,5	42.293	27,3	0,81	1,09
Anh	2.213	21,1	30,9	22.447	16,9	0,43	0,63
Papua New Guinea	599	-31,2	177,7	13.010	9,6	0,25	0,39

Thị trường	Tháng 11/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 10/2023 (%)	So với tháng 11/2022 (%)	11 tháng 2023 (Nghìn USD)	so với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						11 tháng 2023	11 tháng 2022
New Zealand	2.065	10,1	173,7	11.566	106,2	0,22	0,18
à Rập Xê út	497	0,4	-67,7	8.241	-18,8	0,16	0,33
Ai Cập	687	151,2	-63,2	8.644	-14,3	0,17	0,33
Gioocdani	486	89,0	-45,8	7.753	105,7	0,15	0,12
Kazakhstan	452	189,9	54,6	7.248	75,5	0,14	0,14
Bangladet	241		131,0	6.628	191,8	0,13	0,07
Israel	304	44,1	-28,9	6.396	36,3	0,12	0,15
Xê-nê-gan	598	31,5	371,7	6.148	71,8	0,12	0,12
Oman	233	-60,7	-42,6	4.553	-26,2	0,09	0,20
Thổ Nhĩ Kỳ	622	141,0	-1,6	4.355	-33,2	0,08	0,21
Braxin	238	-69,5	843,7	4.268	201,2	0,08	0,05
Goatê-mala	498	-9,9	97,3	4.105	115,0	0,08	0,06
Nam Phi	441	28,9	-30,4	3.922	-25,8	0,08	0,17
Caledonia	106	-61,2		3.321	2.982,4	0,06	0,00
Thụy Sĩ	461	36,2	23,5	3.611	20,9	0,07	0,10
Maldives	192	-5,6	94,4	2.765	5,2	0,05	0,09
Puerto Rico	461	142,3	978,1	2.490	53,7	0,05	0,05
Iran	511	70,4	64,9	2.476	4,0	0,05	0,08
Chilê	227	86,2	59,4	2.101	9,9	0,04	0,06
Qata	151	-11,9	-63,8	2.019	-41,7	0,04	0,11
Ghinê	198	34,5	18,5	1.869	52,8	0,04	0,04
Kô-eot	94	-26,1	-6,5	1.782	9,0	0,03	0,05
Achentina	89	11,5	118,8	1.672	578,8	0,03	0,01
Angiêri	135	-28,4	-11,4	1.545	4,3	0,03	0,05
Na Uy	223	8,2	47,1	2.297	4,6	0,04	0,07
Irắc	309	880,2	167,6	1.332	-38,3	0,03	0,07
Gana	89	-25,4	157,4	1.328	12,9	0,03	0,04
Gambia	235	17,1	1.495,2	1.302	230,0	0,03	0,01
Baren	222	113,4	127,1	1.285	-10,6	0,02	0,05
Marôc	77	-38,3	36,3	1.190	-8,2	0,02	0,04
Li Băng	267	609,6	696,8	1.178	76,4	0,02	0,02
Urugoay	56	8,6	-44,5	1.047	98,9	0,02	0,02
Gabông	79	170,4	196,7	1.021	315,5	0,02	0,01
Mêhicô	187	78,6	4.003,9	1.012	-44,1	0,02	0,06
Tôgô	78	-63,2	77,6	947	18,6	0,02	0,03
Yêmen	69		51,1	914	59,9	0,02	0,02
Đông Timo	339	138,1		798	545,8	0,02	0,00
Libyan Arab Jamahiriya	43	-79,1	-74,9	789	138,1	0,02	0,01
Mông Cổ	7			719	-71,1	0,01	0,08
Georgia				610	38,5	0,01	0,01
Andora	29	-82,2	55,1	581	8,6	0,01	0,02

Thị trường	Tháng 11/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 10/2023 (%)	So với tháng 11/2022 (%)	11 tháng 2023 (Nghìn USD)	so với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						11 tháng 2023	11 tháng 2022
Kyrgyzstan	207	100,0		534		0,01	0,00
Côlômbia	60	-36,2	-25,7	466	-22,3	0,01	0,02
Angôla				441	-6,9	0,01	0,02
Guam				407	251,3	0,01	0,00
Camêrun	12	-86,6		398	237,6	0,01	0,00
Guyan	159	177,5	593,2	394	124,7	0,01	0,01
Cônggô	33	15,4		385	44,0	0,01	0,01
Xri Lanca	45	15,7	38,3	368	-8,9	0,01	0,01
Mayotte	33	26,2	-24,0	365	13,9	0,01	0,01
Vanuatu	7	-79,4	-82,9	357	414,2	0,01	0,00
Uzbekistan				345	19,6	0,01	0,01
Pakixtan	5	64,1	-91,6	342	-55,3	0,01	0,03
Vênêduêla	21	31,2	-63,4	334	-42,0	0,01	0,02
Môdambic	87	14,4	190,6	316	39,2	0,01	0,01
CH Dominica				300	52,6	0,01	0,01
Lictonxtain				287		0,01	0,00
Cuba				270	22,0	0,01	0,01
Albania				265		0,01	0,00
Benin				264	-16,1	0,01	0,01
Panama				262	1.511,3	0,01	0,00
Bờ Biển Ngà	10	-72,1		244	137,2	0,00	0,00
Comôrô	57	193,4		243	-54,6	0,00	0,02
Môritiutx	22	39,6	-61,2	232	-58,8	0,00	0,02
Nêpan	33	149,1	175,3	213	151,4	0,00	0,00
Môtitania				211	-68,7	0,00	0,02
Bêlarút				202	85,8	0,00	0,00
Công Gô	23	49,9	-61,4	195	-34,2	0,00	0,01
French Polinesia				187	159,9	0,00	0,00
Kenya	207	100,0		534		0,01	0,00
Xâysen	15	-55,1		182	-56,1	0,00	0,01
Libêria	50			181	509,5	0,00	0,00
Hondura	75	172,2	1.402,6	181	319,5	0,00	0,00
Guadeloupe	0			181	-39,1	0,00	0,01
Croatia	9	-78,9	335,2	176	-16,2	0,00	0,01
Paragoay				161	304,5	0,00	0,00
Pêru				157		0,00	0,00
Macau	23	123,1	622,2	148	454,0	0,00	0,00
Xiera Lôn	14	-25,5		144	-41,5	0,00	0,01
Êcuado				135	886,5	0,00	0,00
Tanzania	42			125	181,1	0,00	0,00
Jamaica				124	-69,7	0,00	0,01

Thị trường	Tháng 11/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 10/2023 (%)	So với tháng 11/2022 (%)	11 tháng 2023 (Nghìn USD)	so với cùng kỳ năm ngoài (%)	Tỷ trọng (%)	
						11 tháng 2023	11 tháng 2022
Xô-mali				124	-18,1	0,00	0,00
Xu Đãng				111	73,8	0,00	0,00

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

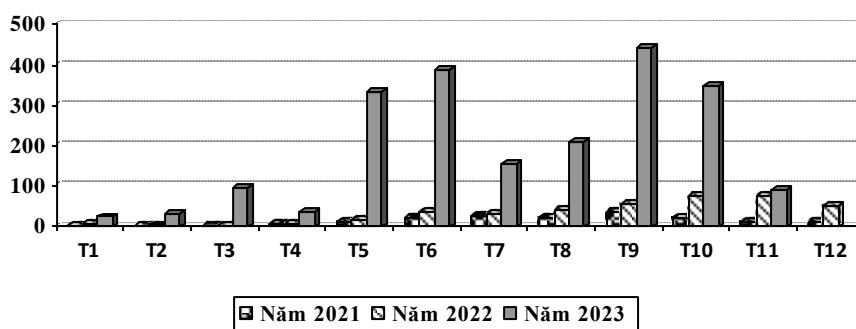
1.2.3 Mặt hàng xuất khẩu

1.2.3.1 Mặt hàng sầu riêng

Tháng 11/2023, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, mút) đạt 91,28 triệu USD, giảm 73,9% so với tháng 10/2023, nhưng vẫn tăng 16,8% so với tháng 11/2022. Tính chung 11 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng các loại đạt xấp xỉ 2,17 tỷ USD, tăng 481,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Hình 4: Kim ngạch xuất khẩu sầu riêng qua các tháng giai đoạn năm 2021 – 2023

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Việt Nam chủ yếu xuất khẩu sầu riêng tươi, kim ngạch đạt xấp xỉ 2,04 tỷ USD 11 tháng năm 2023, tăng 785,6% so với cùng kỳ năm 2022. Tính riêng tháng 11/2023, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng tươi đạt 82,8 triệu USD, giảm 74,8% so với tháng 10/2023, nhưng tăng 17,7% so với tháng 11/2022. Trong đó, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu sầu riêng tươi lớn nhất, kim ngạch đạt 1,97 tỷ USD, tăng 1.515,1%.

Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng đông lạnh, sầu riêng sấy, nước sầu riêng đạt mức thấp trong 11 tháng năm 2023, lần lượt 128,2 triệu USD; 2,21 triệu USD và 433 nghìn USD.

Bảng 5: Thị trường xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam trong tháng 11 và 11 tháng năm 2023

Thị trường	Tháng 11/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 10/2023 (%)	So với tháng 11/2022 (%)	11 tháng 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)
Tổng	91.287	-73,9	16,8	2.167.437	481,4
Trung Quốc	82.988	-74,6	36,5	1.976.333	1.471,9
Thái Lan	6.176	-67,6	30,2	97.332	-8,9
Mỹ	682	-25,6	-43,5	22.657	18,7
Hồng Kông	47	-94,6	-99,2	20.786	-54,2
Đài Loan	2	-99,5	-99,4	16.219	-43,7
Séc	-			9.697	25.778,9
Canada	397	-49,1	24,5	6.683	39,4
Papua New Guinea	-	-100,0	-100,0	5.948	837,6
Hàn Quốc	372	97,6	121,5	2.597	-6,5
Nhật Bản	136	-42,1	73,3	2.575	-0,8
Australia	77	-58,8	-82,0	2.100	-30,7
Pháp	73	-1,4	-71,4	929	32,0
Italia	36	5,3		733	890,9
Hà Lan	57	-22,3	1.290,7	391	-49,3
Đức	42	-7,9	-22,9	323	-35,8
UAE	13	108,9		263	9,0
Anh	5	-88,9	-55,2	258	28,0
Tây Ban Nha	38	-55,4		228	3.411,6
Bồ Đào Nha	71		71,7	181	76,9
New Zealand	5		-70,0	174	31,0
Kazakhstan	9	33,2		88	
Đan Mạch	-	-100,0		81	175,8
Malaysia	48	160,6	-50,1	79	-88,2
Singapore	1		-82,7	20	-84,2
Na Uy	-		-100,0	20	227,5
Campuchia	3			19	-98,3
Nga	9	367,6		18	-65,0
Thụy Điển	-			14	-75,1
Macau	-			12	
Israel	-			11	-91,2
French Polinesia	-			10	
Thụy Sĩ	-			4	

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

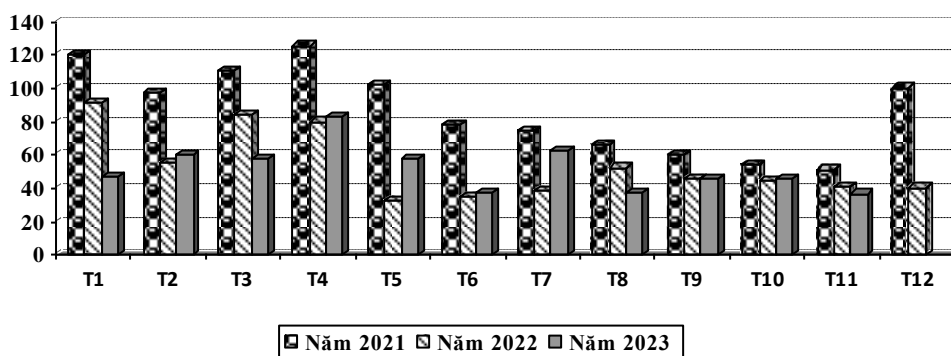
1.2.3.2 Mặt hàng thanh long

Tháng 11/2023, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, nước ép) đạt trên 34 triệu USD, giảm 26,5% so với tháng 10/2023 và giảm

17,2% so với tháng 11/2022. Tính chung 11 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu thanh long các đạt xấp xỉ 567,57 triệu USD, giảm 5,8% so với cùng kỳ năm 2022.

Hình 5: Kim ngạch xuất khẩu thanh long qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

11 tháng năm 2023, Việt Nam xuất khẩu thanh long tươi ruột trắng đạt gần 396,2 triệu USD, tăng 7,1% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu thanh long tươi ruột trắng sang Trung Quốc, thị trường Hồng Kông giảm, nhưng nhiều thị trường khác tăng. Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu thanh long tươi ruột trắng sang Ấn Độ tăng 75,6%; Hàn Quốc tăng 54,6%; UAE tăng tới 113,6%; Canada tăng 187,7% ...

Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu thanh long tươi ruột đỏ giảm trong tháng 11 và 11 tháng năm 2023. Trong đó, xuất khẩu thanh long tươi ruột đỏ sang các thị trường Trung Quốc, Mỹ, Thái Lan ... giảm, nhưng xuất khẩu sang các thị trường Nhật Bản, Canada, Australia ... tăng.

Bảng 6: Thị trường xuất khẩu thanh long của Việt Nam trong tháng 11 và 11 tháng năm 2023

Thị trường	Tháng 11/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 10/2023 (%)	So với tháng 11/2022 (%)	11 tháng 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)
Tổng	34.077	-26,5	-17,2	567.567	-5,8
Trung Quốc	17.786	-34,2	-39,0	424.525	-13,3
Ấn Độ	4.223	-27,2	12,4	33.199	72,5
Mỹ	3.454	5,2	80,4	25.782	-16,0
Hàn Quốc	997	-23,1	50,9	12.929	47,6
UAE	1.193	-4,4	78,4	10.062	97,0

Thị trường	Tháng 11/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 10/2023 (%)	So với tháng 11/2022 (%)	11 tháng 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)
Thái Lan	1.057	-6,3	49,6	9.668	61,2
Hà Lan	910	-34,7	88,2	8.668	25,7
Hồng Kông	782	-1,8	-8,4	8.503	-11,4
Australia	868	-13,2	63,4	6.098	32,8
Canada	519	2,7	57,8	5.727	115,6
Singapore	433	-19,4	-7,0	4.887	8,7
Nhật Bản	364	-8,7	-8,0	3.900	-12,4
Pháp	427	-34,8	213,9	2.754	75,2
Malaysia	154	-48,5	-37,1	1.873	19,8
Đức	242	-18,0	324,8	1.218	33,9
Nga	84	973,3	-73,0	1.096	-10,8
Anh	86	-9,4	27,5	1.058	93,7
Kazakhstan	65	37,9		1.030	1.438,8
New Zealand	142	-29,3	22.227,5	924	118,4
Lào	72	-19,5	582,9	705	65,7
Séc	52	67,5	45,4	498	106,5
Bangladet	-		-100,0	396	-63,1
ả Rập Xê út	43	-1,7	754,4	273	386,8
Philippin	39	-12,1	-11,2	251	-4,3
Chilê	-	-100,0	-100,0	198	100,6
Qata	18	7,6	94,8	167	109,9
Papua New Guinea	-		-100,0	139	2,5
Bỉ	-	-100,0	-100,0	131	-0,3
Ba Lan	6		174,2	115	20,2
Campuchia	-		-100,0	89	-74,7
Đài Loan	3	-90,1		88	334,1
Tây Ban Nha	-	-100,0		82	15,1
Oman	1	-93,4	-71,3	80	357,5
Baren	5	-28,4	-29,4	65	4,9
Maldives	-		-100,0	60	1.302,9
Israel	17			43	-45,3
Kô-eot	-	-100,0		28	24,9
Ai Cập	-			26	
Thổ Nhĩ Kỳ	4			25	
Hondura	9	4,1		24	1.222,8
Thụy Sĩ	-		-100,0	21	-53,1
Li Băng	1	-49,4		20	

Thị trường	Tháng 11/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 10/2023 (%)	So với tháng 11/2022 (%)	11 tháng 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)
Irắc	10			19	
Andora	-			16	-82,9
Italia	-	-100,0		15	-91,8
Lítva	2	-52,1	-88,3	15	5,3
Nam Phi	7			14	10,0
Na Uy	3	-14,3		14	
Georgia	-			10	
Phần Lan	-			10	-78,5
Achentina	-	-100,0	-100,0	6	213,4
Estonia	-			5	150,0
Puerto Rico	-			5	
Iran	-			4	-91,7
Libyan Arab Jamahiriya	-			3	
Đảo Cape Verde	-			3	
Thụy Điển	-			2	
Môritiutx	-			2	
Bungari	-			1	
Công Gô	1			1	-70,9
Macau	-			1	

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 7: Một số chủng loại hàng rau quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu trong tháng 11 và 11 tháng năm 2023

Chủng loại	Tháng 11/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 10/2023 (%)	So với tháng 11/2022 (%)	11 tháng 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)
Quả và quả hạch	238.302	-50,3	18,4	3.826.391	102,7
Sầu riêng	90.908	-73,9	16,3	2.164.310	480,3
Thanh long	32.801	-26,5	-18,9	556.951	-6,9
Chuối	28.161	82,5	34,6	270.200	-2,6
Mít	32.908	58,8	49,4	201.416	37,5
Xoài	10.554	11,8	-4,4	164.789	36,6
Dừa	10.040	15,4	52,8	90.197	11,1
Chanh	3.870	-13,7	-27,3	53.536	-4,5
Vải	132	-38,9	98,9	49.449	82,2
Dưa hấu	2.641	1.527,5	298,3	48.880	158,5
Bưởi	2.855	8,5	47,2	39.347	139,0
Chanh leo	4.218	46,4	43,4	37.014	-19,4

Chủng loại	Tháng 11/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 10/2023 (%)	So với tháng 11/2022 (%)	11 tháng 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)
Nhãn	2.115	-24,3	69,9	24.308	107,4
Dứa	5.565	-32,7	2.247,5	22.967	475,4
Hạt dẻ cười	1.644	75,4	21,0	17.480	28,1
Macadamia	2.415	92,0	-1,9	17.122	-10,6
Cau	1.477	190,9	86,9	17.056	55,1
Hạnh nhân	2.220	-22,7	383,8	11.545	-48,9
Chôm chôm	966	7,9	30,6	7.082	86,4
Hạt óc chó	191	-54,7	-82,7	6.180	-67,0
Ổi	597	37,6	-3,2	4.189	5,6
Nho	194	5,2	161,1	1.807	175,5
Vú sữa	256	13,2	1,8	1.419	-13,3
Đu đủ	98	-43,4	80,2	1.283	37,6
Dưa lưới	111	1,5	317,3	1.077	51,0
Mận	111	-33,1	23,6	918	109,0
Cam	204	256,8		917	7.944,6
Phật thủ	58	102,7	-62,2	887	-41,8
Mãng cầu	83	200,1	59,8	716	16,9
Bơ	72	203,1	-0,4	597	105,4
Tắc	25	-31,6	32,7	537	55,0
Mãng cụt	39	-2,1		406	210,8
Dâu tây	16	-91,5		352	11,0
Sản phẩm chế biến	115.238	9,6	30,7	1.112.826	19,1
Chanh leo	9.067	-7,7	-24,0	171.393	45,3
Dừa	11.200	15,2	39,0	126.010	-2,3
Hạt dẻ cười	19.652	49,2	45,8	101.567	31,9
Xoài	7.398	26,3	135,3	67.799	60,5
Hạnh nhân	5.605	-21,6	4,5	56.760	22,2
Hạt mè	4.939	-15,3	-4,3	41.800	-7,4
Dứa	1.955	-6,3	-53,8	36.720	-23,9
Gừng	1.188	109,1	84,1	27.369	168,3
Dưa chuột	1.778	63,8	13,5	22.315	16,0
Cà tím	1.582	24,8	15,1	20.666	20,2
Ớt	1.254	33,0	97,3	20.040	73,3
Khoai lang	1.741	-13,0	-8,7	19.050	-2,2
Mít	2.470	67,3	56,3	16.499	12,6
Vải	1.641	-16,4	192,0	15.894	36,3
Khoai tây	979	-1,8	-58,6	13.829	1,2
Ngô	589	-34,0	-31,8	11.929	3,9
Thanh long	1.304	-23,1	76,3	11.075	17,2
Lạc tiên	709	2.237,2	74,1	9.420	4,4
Tắc	526	-10,5	-20,8	8.652	-32,7
Thạch	352	-43,1	-7,6	8.254	33,6

Chủng loại	Tháng 11/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 10/2023 (%)	So với tháng 11/2022 (%)	11 tháng 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)
Dưa món	122	-84,2	847,8	7.069	18,6
Macadamia	605	-32,7	-0,6	6.845	-13,0
Ôi	615	17,4	134,5	6.708	25,2
Đậu sốt cà chua	499	-3,5	-34,5	6.657	-21,8
Mãng cầu	848	7,8	51,8	6.528	-35,4
Mứt	1.077	30,7	61,3	5.860	-26,7
Lá nho	877	115,3	11,4	4.991	-48,3
Nghệ	135	-45,7	303,1	4.639	1.924,6
Chuối	642	27,1	127,3	4.323	39,4
Nhãn	1.740	4.139,3	5.006,1	4.227	60,2
Cam	368	5,7	102,5	4.004	75,0
Nấm rom	333	-63,9	-25,6	3.942	12,5
Đu đủ	344	7,2	-3,8	3.729	28,2
Lô hội	252	20,4	3,3	3.539	8,0
Bưởi	652	89,8	68,1	3.520	33,7
Mãng	431	42,3	20,7	3.386	25,3
Me	318	40,4	294,9	3.217	45,0
Hành phi	227	1,5	51,3	3.148	56,5
Hạt óc chó	398	54,6	12,1	2.939	-14,2
Nấm mỡ	229	-10,5	3,1	2.780	30,7
Sả	256	-26,4	12,7	2.717	-1,9
Tía tô	30	-65,8	-93,3	2.297	-2,5
Sơ ri	160	103,6	139,1	1.961	-23,9
Kiêu	355	11,8	-4,9	1.957	-34,2
Đâu	98	-51,7	111,9	1.951	119,9
Kim chi	261	23,7	98,7	1.855	64,1
Sầu riêng	379	-60,4	2.379,9	1.850	3.012,3
Chanh	249	7,6	-30,6	1.802	70,9
Đậu bắp	195	-40,8	3,4	1.645	-38,2
Rau củ	17.385	-22,3	18,7	250.861	5,8
Ớt	4.313	17,5	28,4	65.199	35,3
Khoai lang	2.057	5,3	-3,1	24.534	-10,5
Súp lơ	716	-73,7	102,0	20.146	14,1
Ngô	1.123	-23,4	-16,0	17.060	-2,4
Cải thảo	683	-29,8	17,6	11.006	30,7
Cà rốt	38	-25,3	15,2	9.724	14,8
Hành tây	460	-28,2	79,3	7.284	14,5
Đậu bắp	507	-10,2	44,3	7.120	-12,1
Nấm hương	248	-17,7	-41,3	6.562	7,7
Bắp cải	473	-54,9	483,8	6.007	77,4
Đỗ xanh	138	-88,6	-35,9	5.810	-53,8
Mãng	608	24,3	8,7	4.972	7,6

Chủng loại	Tháng 11/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 10/2023 (%)	So với tháng 11/2022 (%)	11 tháng 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)
Khoai môn	414	-3,8	-47,9	4.436	15,3
Tỏi	692	-6,7	78,5	4.198	36,8
Đậu nành	183	-12,5	74,8	3.351	41,0
Mộc nhĩ	257	-37,8	-44,6	3.180	-6,8
Khoai tây	226	-4,7	32,8	2.582	-58,1
Đậu hà lan	56	34,6		2.572	16,4
Bí đỏ	125	-37,2	-11,4	2.469	52,8
Rau diếp	103	184,3	516,2	2.379	47,2
Hành tím	555	12,2	828,8	2.322	581,8
Sả	172	-25,6	41,6	2.283	4,8
Xà lách	106	-72,4	380,2	2.225	253,2
Nấm rom	232	-15,4	57,8	1.911	48,5
Củ dền	131	-9,6	-20,1	1.813	1,3
Khoai mỡ	138	-42,9	-23,4	1.602	-9,7
Rau cần	28	-84,5	10,8	1.394	236,3
Dưa chuột	147	-12,2	179,0	1.388	10,4
Kiêu	294	5,8	261,5	1.260	85,9
Đỗ tương	158	247,3	-26,3	1.249	29,3
Khoai sọ	-		-100,0	1.146	736,8
Sen	118	92,5	128,6	1.060	-0,3
Cà tím	73	4,0	42,7	943	33,7
Hành củ	59	840,1	-39,9	811	150,1
Đậu	114	-35,5	599,2	794	98,3
Đậu Cove	86	62,9	196,9	752	23,4
Hoa	7.239	14,8	35,5	65.144	7,8
Hoa cúc	6.169	19,3	39,8	53.977	8,3
Hoa lan hồ diệp	544	-11,0	20,5	5.156	6,2
Hoa cát tường	157	12,4	-13,0	1.644	-24,5
Hoa cẩm chướng	113	-11,3	-14,7	1.414	-4,5
Hoa hồng	57	47,8	-0,4	722	3,3
Hoa ly	81	17,9	57,7	640	-15,4
Lá	869	59,7	103,7	6.584	-17,4
Lá tre	126	-28,5	-19,9	1.434	-21,9
Lá nguyệt quế	44	32,8	1.235,8	980	1.707,7
Lá sắn	137	123,9		913	-48,6
Lá chuối	161	33,7	85,9	891	-18,7
Lá khoai lang	123	589,5		468	-16,4
Lá chanh	48	112,3	5,6	395	-12,5
Lá diếp	34	-6,7	43,6	278	-33,8

Chủng loại	Tháng 11/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 10/2023 (%)	So với tháng 11/2022 (%)	11 tháng 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)
Lá vải	19	0,0	-15,3	243	14,6
Lá dứa	33	106,5	118,6	153	-55,5
Lá dong	43	81,6	-11,9	142	-25,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

II. TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG THỦY SẢN

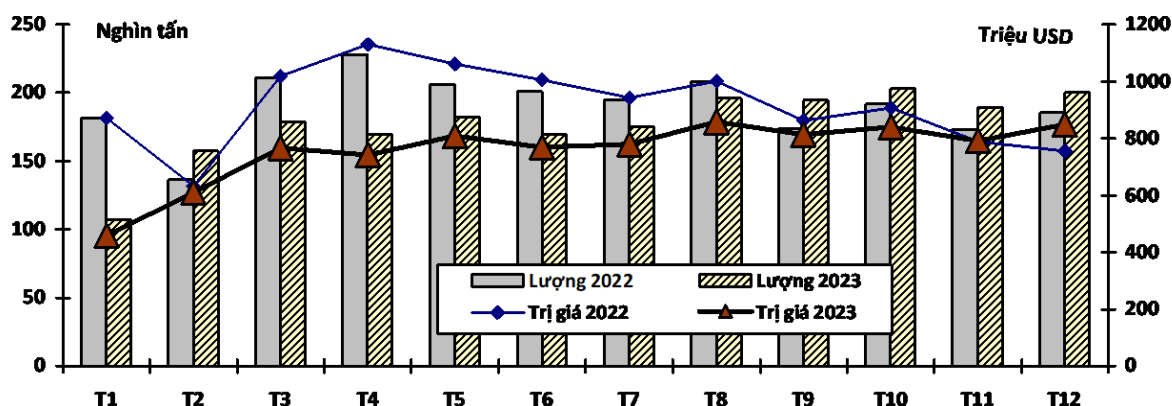
2.1 Sơ bộ kết quả xuất khẩu thủy sản tháng 12 và năm 2023

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 12/2023 ước đạt 200 nghìn tấn với trị giá 850 triệu USD, tăng 7,7% về lượng và tăng 12,7% về trị giá so với tháng 12/2022.

Như vậy năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 2,12 triệu tấn với trị giá 9,08 tỷ USD, giảm 7,4% về lượng và giảm 16,9% về trị giá so với năm 2022.

Hình 6 Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2022 – 2023

DVT. Nghìn tấn – Triệu USD.



Số liệu tháng 12/2023 là số liệu ước tính

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

2.2 Tình hình xuất khẩu thủy sản tháng 11 và 11 tháng năm 2023

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 11/2023 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 189,6 nghìn tấn, trị giá 790,36 triệu USD, giảm 9,41% về lượng và giảm 0,13% về trị giá so với tháng 11/2022, chiếm 2,54% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Tính chung 11 tháng năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,923 triệu tấn, trị giá 8,230 tỷ USD, giảm 8,72% về lượng và giảm 19,06% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 2,55% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản:

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 11/2023, thủy sản của Việt Nam xuất khẩu tới 95 thị trường và hai khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó Nhật Bản, Mỹ, Trung Quốc, Hàn Quốc, EU, ASEAN, Anh, Australia và Canada lần lượt là những thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam trong tháng 11/2023.

Tháng 11/2023, xuất khẩu thủy sản tới Mỹ, Hàn Quốc và Canada tăng khá mạnh so với cùng kỳ năm 2022. Trong khi xuất khẩu thủy sản tới thị trường Nhật Bản và Đài Loan giảm so với cùng kỳ năm 2022. Xuất khẩu thủy sản tới hai khu vực thị trường là EU và ASEAN đều có lượng tăng và trị giá giảm so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 11 tháng năm 2023, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 125 thị trường và 2 khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó xuất khẩu thủy sản tới Mỹ chiếm 11,49% về lượng và chiếm 17,56% về trị giá; Nhật Bản chiếm 9,18% về lượng và chiếm 16,91% về trị giá; Trung Quốc chiếm 20,83% về lượng và chiếm 15,19% về trị giá; EU chiếm 10,4% về lượng và chiếm 10,54% về trị giá; Hàn Quốc chiếm 7,59% về lượng và chiếm 8,74% về trị giá; ASEAN chiếm 14,25% về lượng và 7,57% về trị giá; Australia chiếm 2,02% về lượng và chiếm 3,41% về trị giá; Anh chiếm 2,06% về lượng và chiếm 3,17% về trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Trong 11 tháng năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới hầu hết các thị trường lớn đều giảm khá mạnh so với cùng kỳ năm 2022. Chỉ có xuất khẩu thủy sản tới Ixraen, Ả Rập Xê út, Papua New Guinea và Irắc tăng so với cùng kỳ năm 2022. Lạm phát ở hầu hết các thị trường xuất khẩu thủy sản lớn của Việt Nam là nguyên nhân chính khiến tiêu dùng thủy sản giảm, người tiêu dùng ưu tiên lựa chọn những sản phẩm thủy sản có trị giá trung bình thấp nhiều hơn khiến trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam giảm.

Bảng 8: Thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 11 và 11 tháng năm 2023

Thị trường	Tỷ trọng năm 2023 (%)		Năm 2023		So với năm 2022 (%)	
	Tháng 11	11 tháng	Tháng 11	11 tháng	Tháng 11	11 tháng

	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XK Hàng hóa						31.122.215		322.608.462		6,88		-5,84
XK Thủy sản	100	100	100	100	189.678	790.364	1.923.408	8.230.130	9,41	0,13	-8,72	-19,06
Nhật Bản	9,60	18,30	9,18	16,91	18.216	144.675	176.558	1.391.761	-5,37	-4,87	-11,57	-11,85
Mỹ	11,48	16,63	11,49	17,56	21.782	131.444	220.913	1.445.497	7,22	11,61	-19,16	-28,88
Trung Quốc	16,53	13,46	20,83	15,19	31.357	106.399	400.675	1.249.879	-11,43	-14,61	-9,29	-14,95
EU	9,51	9,53	10,40	10,54	18.040	75.353	199.974	867.064	8,31	-3,32	-11,40	-28,74
Đức	1,36	1,75	1,62	2,07	2.571	13.861	31.170	170.105	4,42	-11,27	-8,13	-27,41
Hà Lan	1,49	1,63	1,75	1,92	2.826	12.848	33.572	158.090	-2,94	-6,72	-22,91	-37,26
Bi	0,86	1,27	0,93	1,37	1.635	10.009	17.960	112.401	7,47	-0,37	-22,37	-37,19
Italia	1,48	1,28	1,17	1,06	2.806	10.091	22.461	86.927	82,14	61,06	-2,99	-5,97
Pháp	0,53	0,62	0,52	0,68	1.007	4.918	9.956	55.873	-25,13	-39,84	-33,79	-42,96
Tây Ban Nha	0,93	0,55	1,18	0,65	1.770	4.370	22.697	53.695	-4,78	-7,94	-10,88	-31,26
Ba Lan	0,48	0,49	0,47	0,49	903	3.846	9.018	40.162	79,35	20,45	-6,49	-7,16
Đan Mạch	0,23	0,35	0,29	0,45	435	2.799	5.500	36.877	-17,85	-15,74	-32,60	-45,78
Lítva	0,48	0,33	0,42	0,37	911	2.598	8.157	30.740	-3,98	-6,54	-2,11	-14,89
Bồ Đào Nha	0,56	0,28	0,71	0,37	1.053	2.193	13.679	30.120	6,64	-31,32	12,91	-25,94
Rumani	0,32	0,31	0,26	0,26	613	2.455	5.061	21.740	26,87	21,74	4,66	-4,14
Thụy Điển	0,17	0,21	0,15	0,21	327	1.665	2.937	17.008	35,12	-6,55	-0,05	-23,40
Phần Lan	0,13	0,11	0,28	0,17	244	855	5.443	14.347	60,56	164,05	354,40	365,50
Hy Lạp	0,12	0,07	0,14	0,08	221	517	2.780	6.577	-2,39	0,51	-8,39	-22,65
Ai Len	0,03	0,05	0,05	0,07	65	374	886	5.792			-15,25	-21,89
Síp	0,12	0,10	0,07	0,06	235	808	1.421	5.277	12,97	113,59	-31,81	-26,07
Croatia	0,07	0,03	0,11	0,05	139	243	2.052	4.426	-24,09	-35,37	-19,76	-24,13
Látvia	0,05	0,05	0,05	0,05	98	406	1.002	4.015	-54,53	38,30	-6,09	3,43
Slôvenia	0,03	0,02	0,07	0,04	65	142	1.363	3.511	-66,48	-72,22	-33,91	-33,60
Hungary	0,04	0,02	0,05	0,03	68	160	969	2.678	-8,79	-19,11	15,52	7,08
Cộng Hoà Séc	0,01	0,01	0,04	0,03	22	103	708	2.150	14,94	-41,02	28,54	-9,86
Bungari	0,00	0,00	0,02	0,02			451	1.888			27,71	28,71
Manta	0,00	0,00	0,02	0,01			328	1.052	-100,00	-100,00	52,01	49,09
Estonia	0,00	0,00	0,01	0,01	3	29	170	816	-88,41	-86,03	-8,82	-11,32
áo	0,01	0,01	0,01	0,01	23	63	104	492			19,65	0,19
Slovakia	0,00	0,00	0,01	0,00			129	306			1,57	-15,68
Hàn Quốc	8,94	9,98	7,59	8,74	16.950	78.845	146.063	719.537	10,49	2,87	-10,57	-17,98
ASEAN	14,53	7,27	14,25	7,57	27.554	57.446	274.136	623.149	22,82	-1,96	-1,81	-11,99
Thái Lan	3,92	2,35	4,54	2,87	7.435	18.606	87.335	235.846	-19,90	-34,43	-22,09	-22,95
Philippin	5,93	2,19	3,73	1,48	11.256	17.346	71.709	121.932	232,20	170,89	36,03	20,28
Malaysia	1,96	1,17	2,34	1,36	3.711	9.267	44.944	111.586	-9,13	-11,16	-12,19	-16,89
Singapore	1,24	1,00	1,43	1,06	2.360	7.910	27.476	87.368	-0,42	-9,77	11,41	-7,05
Campuchia	1,00	0,32	1,64	0,53	1.892	2.535	31.470	43.732	-30,51	-32,56	11,67	-16,52
Indonesia	0,35	0,16	0,40	0,20	657	1.288	7.667	16.672	172,69	247,32	12,74	15,60
Lào	0,09	0,04	0,13	0,05	163	337	2.430	4.086	-38,72	2,56	-2,21	14,48
Brunei	0,04	0,02	0,05	0,02	80	157	1.018	1.782	-0,60	-0,33	4,11	2,07
Myanmar	0,00	0,00	0,00	0,00			85	146	-100,00	-100,00	-9,06	-31,43
Australia	1,89	3,15	2,02	3,41	3.586	24.865	38.894	280.696	7,06	-2,02	-9,91	-15,37
Anh	1,48	2,25	2,06	3,17	2.798	17.764	39.593	260.888	16,05	-7,73	-0,45	-10,31
Canada	1,83	2,83	1,75	2,50	3.476	22.335	33.694	205.791	34,98	26,81	-26,93	-41,37

Thị trường	Tỷ trọng năm 2023 (%)				Năm 2023				So với năm 2022 (%)			
	Tháng 11		11 tháng		Tháng 11		11 tháng		Tháng 11		11 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Hồng Kông	1,33	1,76	1,41	1,81	2.520	13.918	27.152	148.555	12,44	2,38	-1,86	-0,26
Đài Loan	1,86	1,63	1,88	1,74	3.524	12.856	36.203	143.247	-15,31	-12,58	-7,91	-1,17
Nga	2,09	2,33	1,56	1,48	3.971	18.443	29.912	122.099	53,92	21,96	-20,00	-20,65
Braxin	2,60	1,73	1,75	1,18	4.930	13.648	33.754	97.497	115,19	82,65	25,08	12,19
Mexico	2,19	1,12	1,72	1,05	4.153	8.839	33.093	86.149	37,54	0,40	-16,36	-26,93
Ả Rập Xê út	2,43	1,21	2,02	0,91	4.613	9.593	38.923	74.816	84,92	82,70	62,35	40,98
Ixraen	1,29	1,35	0,75	0,90	2.446	10.682	14.483	74.042	128,53	55,83	15,77	2,40
Côlombia	1,59	0,57	1,28	0,48	3.024	4.496	24.651	39.350	18,14	-0,41	10,55	-11,97
Ai Cập	1,19	0,61	0,98	0,47	2.250	4.824	18.810	38.881	93,44	71,37	-6,53	-22,11
UAE	1,01	0,52	0,72	0,39	1.917	4.147	13.853	31.903	55,25	26,95	-21,03	-41,69
Thụy Sĩ	0,08	0,20	0,12	0,34	151	1.557	2.310	27.828	-32,28	-45,77	0,78	-2,85
Papua New Guinea	0,16	0,09	0,40	0,27	311	744	7.708	22.565	27,38	8,45	126,28	143,76
Chilê	0,15	0,14	0,27	0,25	288	1.091	5.232	20.181	63,88	10,53	2,21	22,02
Ấn Độ	0,79	0,32	0,50	0,21	1.499	2.548	9.598	17.545	31,82	13,61	-19,06	-27,66
New Zealand	0,13	0,16	0,15	0,18	240	1.229	2.824	14.970	-11,06	-21,65	-5,22	-25,20
Irắc	0,55	0,18	0,49	0,17	1.046	1.419	9.479	13.934	485,27	413,93	221,79	140,91
Puerto Rico	0,15	0,12	0,15	0,14	294	985	2.823	11.475	176,37	128,08	44,84	3,56
Đôminica	0,30	0,14	0,27	0,13	560	1.140	5.229	10.659	-8,95	-25,28	-30,60	-41,18
Pêru	0,06	0,04	0,18	0,13	111	301	3.372	10.443	-79,43	-83,10	-27,83	-23,91
Li Băng	0,18	0,20	0,15	0,13	347	1.581	2.948	10.289	16,99	91,01	24,71	19,75
Gioócđani	0,13	0,07	0,22	0,12	241	556	4.286	9.974	-57,28	-54,52	-21,13	-29,57
Qatar	0,22	0,09	0,23	0,12	424	748	4.481	9.825	35,43	5,41	2,62	4,77
Reunion	0,05	0,05	0,08	0,09	97	417	1.534	7.359	-39,53	-42,49	-13,79	-9,34
Bờ Biển Ngà	0,32	0,07	0,34	0,08	615	568	6.506	6.514	53,38	33,48	9,13	-0,13
Thổ Nhĩ Kỳ	0,07	0,04	0,11	0,08	129	299	2.141	6.310	59,35	-23,94	-7,79	-24,12
Na Uy	0,05	0,03	0,06	0,07	87	239	1.110	5.812	-33,85	-62,32	1,74	-35,86
Iran	0,18	0,10	0,13	0,07	333	803	2.443	5.471	-4,45	-23,85	11,33	4,90
Camêrun	0,36	0,11	0,21	0,06	686	879	4.059	5.139	-31,15	-25,62	-35,34	-30,96
Pakistan	0,29	0,15	0,10	0,06	549	1.179	1.832	4.892	-67,36	-74,02	-56,02	-58,05
Cô Oét	0,12	0,06	0,10	0,06	226	449	2.000	4.776	84,91	71,17	5,44	-2,32
Panama	0,12	0,05	0,11	0,05	219	424	2.036	4.436	49,83	21,84	-14,17	-41,03
Môritiutx	0,05	0,06	0,05	0,05	93	459	978	4.154	38,55	37,48	-3,29	-10,56
Jamaica	0,11	0,06	0,07	0,05	211	506	1.288	3.992	22,76	-27,03	30,90	27,66
Ucraina	0,06	0,10	0,04	0,05	111	797	676	3.868	52,26	71,58	-64,71	-47,16
Costa Rica	0,09	0,04	0,08	0,05	167	321	1.453	3.761	560,94	489,19	-26,78	-32,77
Công gô	0,19	0,04	0,19	0,04	352	342	3.628	3.512	-45,75	-56,61	8,16	-14,72
Algieri	0,01	0,01	0,05	0,04	25	77	1.034	3.433	-65,18	-76,75	-23,64	-24,11
Oman	0,09	0,05	0,08	0,04	167	391	1.616	2.950	-28,30	-26,87	0,32	-16,44
Achentina	0,08	0,06	0,05	0,04	158	508	886	2.901	26,15	81,59	-26,87	-19,46
Nam Phi	0,03	0,03	0,04	0,03	52	264	848	2.785	1,75	-14,57	12,08	-49,85
Guam	0,01	0,02	0,02	0,03	19	141	460	2.722	-62,20	-61,22	-10,83	-19,52
Libi	0,10	0,06	0,05	0,03	181	448	927	2.623	655,76	662,05	-61,27	-63,66
Guatêmalá	0,12	0,06	0,06	0,03	219	435	1.173	2.540	226,48	31,78	32,58	-14,00
Marốc	0,04	0,02	0,06	0,03	73	131	1.197	2.492	-52,37	-60,27	6,12	-11,11

Thị trường	Tỷ trọng năm 2023 (%)				Năm 2023				So với năm 2022 (%)			
	Tháng 11		11 tháng		Tháng 11		11 tháng		Tháng 11		11 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Bêlarút	0,00	0,00	0,04	0,03			754	2.483	-100,00	-100,00	-51,15	-54,83
Nicaragua	0,12	0,06	0,05	0,03	220	468	1.004	2.480	340,23	50,50	-16,72	-30,68
French Polinesia	0,02	0,03	0,01	0,03	32	261	287	2.371	32,00	-12,45	-28,47	-34,21
Honduras	0,07	0,03	0,06	0,03	129	237	1.144	2.349	97,90	-30,78	0,36	-23,39
Martinique	0,00	0,01	0,02	0,03	9	59	397	2.229	-87,38	-87,07	-40,80	-43,98
Senegal	0,03	0,01	0,09	0,03	53	64	1.646	2.071	-71,33	-76,26	-3,12	-13,81
Thị trường khác	0,97	0,60	0,87	0,53	1.847	4.730	16.731	43.216	9,81	-5,39	-12,36	-21,15

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu:

Tháng 11/2023, xuất khẩu cá tra, basa, cá ngừ, và ghe đều tăng so với cùng kỳ năm 2022, trong khi xuất khẩu tôm lượng không tăng, xuất khẩu cá ngừ, mực, bạch tuộc lại giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 11 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu các nhóm hàng thủy sản chủ lực đều giảm so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó xuất khẩu tôm chiếm 18,32% về lượng và chiếm 37,51% về trị giá; xuất khẩu cá tra, basa chiếm 38,08% về lượng và chiếm 20,38% về trị giá; xuất khẩu cá ngừ chiếm 7,98% về lượng và chiếm 9,47% về trị giá; xuất khẩu mực chiếm 2,91% về lượng và chiếm 4,06% về trị giá; xuất khẩu chả cá chiếm 6,76% về lượng và chiếm 3,4% về trị giá; xuất khẩu bạch tuộc chiếm 1,97% về lượng và chiếm 3,26% về trị giá.

Bảng 9: Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 11 và 11 tháng năm 2023

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2023 (%)				Năm 2023				So với năm 2022 (%)			
	Tháng 11		11 tháng		Tháng 11		11 tháng		Tháng 11		11 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XK Hàng hóa						31.122.215		322.608.462		6,88		-5,84
XK Thủy sản	100	100	100	100	189.678	790.364	1.923.408	8.230.130	9,41	0,13	-8,72	-19,06
Tôm các loại	16,91	35,34	18,32	37,51	32.068	279.342	352.354	3.087.125	0,03	-5,70	-14,52	-23,04
Cá tra, basa	38,01	19,66	38,08	20,38	72.089	155.423	732.524	1.677.143	25,84	6,30	-9,63	-26,97
Cá đông lạnh	13,50	12,86	11,74	11,93	25.600	101.616	225.738	982.099	30,83	10,52	6,57	-1,42
Cá ngừ các loại	8,06	9,97	7,98	9,47	15.279	78.785	153.530	779.273	-2,04	22,63	-9,67	-17,78
Mực các loại	2,94	4,21	2,91	4,06	5.572	33.247	55.999	334.219	-5,53	-12,65	-14,58	-13,98

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2023 (%)				Năm 2023				So với năm 2022 (%)			
	Tháng 11		11 tháng		Tháng 11		11 tháng		Tháng 11		11 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Bạch tuộc các loại	2,41	3,86	1,97	3,26	4.581	30.512	37.816	268.381	-1,29	5,15	-6,12	-10,49
Cá khô	3,73	3,43	4,38	3,38	7.072	27.112	84.274	277.929	-25,17	-14,98	-10,35	-7,75
Chả cá	7,22	3,41	6,76	3,40	13.691	26.986	130.025	279.436	-10,06	-20,49	-22,03	-27,13
Cua các loại	0,42	1,94	0,32	1,33	802	15.300	6.169	109.247	-24,95	-11,51	-33,98	-16,77
Ghẹ các loại	0,54	1,34	0,32	0,90	1.020	10.585	6.130	73.712	104,59	133,21	1,09	5,41
Trứng cá	0,21	0,82	0,19	0,74	396	6.516	3.733	61.187	1,51	12,48	1,25	7,79
Cá đóng hộp	1,09	0,63	1,23	0,78	2.065	4.985	23.683	63.901	-21,40	-37,69	7,79	-5,65
Nghêu các loại	1,45	0,53	2,26	0,88	2.751	4.180	43.390	72.371	5,55	-18,84	14,73	-18,63
Mắm	1,01	0,38	0,88	0,31	1.913	2.982	16.991	25.414	29,76	18,60	44,15	1,47
Ruốc	0,90	0,27	0,64	0,20	1.708	2.171	12.298	16.760	8,47	33,23	16,99	11,95
Cá sống	0,81	0,22	1,13	0,32	1.533	1.744	21.740	26.534	-12,43	-15,62	22,98	5,42
Hàu	0,36	0,21	0,33	0,16	686	1.632	6.317	12.906	9,47	14,95	75,66	69,17
ốc các loại	0,09	0,11	0,15	0,17	165	847	2.855	14.167	-53,28	-55,91	5,32	0,24
Bong bóng cá	0,01	0,12	0,01	0,09	10	956	152	7.575	14,13	129,40	-0,10	7,57
Thủy sản làm cảnh	0,01	0,06	0,01	0,05	17	435	179	4.418	112,53	-6,12	-50,21	-32,38
Mặt hàng khác	0,35	0,63	0,39	0,68	664	5.008	7.508	56.332	1,03	-24,14	-26,82	105,52

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

III. KHẢ NĂNG XUẤT KHẨU THỜI GIAN TỚI

3.1 Đối với mặt hàng gạo

Năm 2023 được coi là một năm rất thành công đối với hoạt động xuất khẩu gạo của Việt Nam. Trong đó, Việt Nam đã tận dụng tốt cơ hội để khai thác các thị trường truyền thống và tiềm năng như: ASEAN, Trung Quốc ...

Năm 2023, trong bối cảnh an ninh lương thực bất ổn, Ấn Độ, Nga thắt chặt xuất khẩu, Việt Nam nổi lên là quốc gia xuất khẩu với sản lượng lớn, nhiều chủng loại gạo chất lượng cao, ổn định cho nhiều phân khúc thị trường, từ châu Á tới châu Âu.

Năm 2024, mục tiêu xuất khẩu gạo dự kiến đạt 5,3 tỷ USD, tăng 13% so với năm 2023. Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA) cho hay, xuất khẩu gạo trong nửa đầu năm tới tiếp tục thuận lợi do nhu cầu thế giới cao. Theo Tập đoàn Tân Long, doanh nghiệp đặt mục tiêu xuất khẩu 700.000 tấn gạo trong năm 2024, khoảng 10 - 20% trong sản lượng đó sẽ là lúa chất lượng cao xuất đến các thị trường châu Âu.

Tổng cục Hải quan Trung Quốc (CAGG) cũng đã cho phép thêm 21 doanh nghiệp đủ điều kiện xuất khẩu gạo vào thị trường này, nâng số doanh nghiệp xuất khẩu gạo sang Trung Quốc lên 41 doanh nghiệp.

Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ dự báo, sản lượng gạo toàn cầu niên vụ 2023/2024 sẽ đạt gần 518 triệu tấn. Trong khi tổng mức tiêu thụ của thế giới là 525 triệu tấn, tăng 2,8 triệu tấn so với năm trước. Ấn Độ có khả năng duy trì hạn chế xuất khẩu gạo, là cơ hội thuận lợi cho xuất khẩu gạo của Việt Nam.

Để tận dụng được lợi thế xuất khẩu, trước hết, việc vận hành bền vững chuỗi sản xuất cần được ưu tiên. Xuất khẩu lúa gạo hiện đang phải đối mặt với sự cạnh tranh cao, nguồn cung không ổn định và biến đổi khí hậu... Thực tế mới đòi hỏi ngành hàng quan trọng này cần có chiến lược xoay chuyển để hình thành một hướng đi mới bền vững và thịnh vượng hơn.

3.2 Đối với mặt hàng rau quả

Kết thúc năm 2023, ngành hàng rau quả của Việt Nam trở thành điểm sáng trong hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam nói chung, nhóm hàng nông, thủy sản nói riêng. Với nhiều tín hiệu tích cực của thị trường, dự báo năm 2024, Việt Nam còn nhiều dư địa để tăng mạnh xuất khẩu rau hoa quả. Trong đó, ngành hàng rau quả nước ta kỳ vọng sẽ khai thác tốt thị trường Trung Quốc và nhiều thị trường tiềm năng khác như EU, Nhật Bản, Australia ... Ngành hàng rau quả Việt Nam cần chú trọng việc nâng cao giá trị cho trái sàu riêng, đồng thời mở rộng thị trường xuất khẩu. Đối với trái thanh long, cần nâng cao chất lượng sản phẩm, khai thác tốt thị trường Trung Quốc và mở rộng xuất khẩu sang các thị trường tiềm năng như Ấn Độ, Hàn Quốc ...

Đối với thị trường Trung Quốc, trong chuyên khảo sát thị trường mới đây của cơ quan quản lý Việt Nam thấy rằng dư địa cho rau quả của Việt Nam thâm nhập sâu hơn vào thị trường Trung Quốc là còn rất lớn. Nếu thâm nhập sâu vào các địa phương trong nội địa của Trung Quốc sẽ thấy nhu cầu tiêu thụ của người dân ở đây đối với các loại trái cây của Việt Nam như sàu riêng, xoài cùng những loại trái cây khác là còn rất nhiều.

Sau chuyến thăm của Tổng bí thư, Chủ tịch nước Trung Quốc Tập Cận Bình sang Việt Nam từ ngày 12-13/12, đã mở ra triển vọng mới cho ngành hàng rau quả Việt Nam. Theo đó, lễ ký Nghị định thư xuất khẩu dưa hấu đã được thực hiện. Việc ký kết này là một bước quan trọng, giúp trái dưa hấu của Việt Nam nâng cao giá trị và mở rộng thị phần tại thị trường Trung Quốc. Ngoài ra, Phía Trung Quốc sẽ tích cực thúc đẩy tiến trình mở cửa thị trường đối với nông sản của Việt Nam như dưa tươi, sản phẩm trái cây đông lạnh, hoa quả có múi, bơ, na, roi ... Với thông tin tích cực trên, ngành rau quả Việt Nam hoàn toàn kỳ vọng vào sự bứt phá mạnh trong năm 2024.

Theo số liệu tính toán từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 11 tháng năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu rau, củ, quả và sản phẩm chế biến (mã HS 06,07,08 – không bao gồm hạt điều có mã HS 080131, 080132 và HS 20) trong 11 tháng năm 2023 đạt 22,43 tỷ USD, tăng 9,5% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu rau, củ, quả và sản phẩm chế biến chủ yếu từ các thị trường Thái Lan, Việt Nam, Chi lê, Mỹ, Philippin, New Zealand, Canada ...

Trong 11 tháng năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu sầu riêng từ thế giới đạt xấp xỉ 1,4 triệu tấn, trị giá 6,56 tỷ USD, tăng 82,2% về lượng và tăng 74,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu sầu riêng từ Thái Lan đạt 915,17 nghìn tấn, trị giá 4,48 tỷ USD, tăng 24,6% về lượng và tăng 24,5% về trị giá; từ Việt Nam đạt 478,72 nghìn tấn, trị giá 2,06 tỷ USD, tăng 1.371,4% về lượng và tăng 1.282,9% về trị giá; từ Philippin đạt 3,74 nghìn tấn, trị giá 13,22 triệu USD.

Đối với mặt hàng dưa hấu, trong 11 tháng năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu dưa hấu từ thế giới đạt 48,34 nghìn tấn, trị giá 8,16 triệu USD, giảm 27,9% về lượng và giảm 5,5% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, Trung Quốc tăng mạnh nhập khẩu dưa hấu từ Việt Nam, nhưng giảm từ Mianma.

Bên cạnh thị trường Trung Quốc, ngành rau quả Việt Nam kỳ vọng với các FTA thế hệ mới sẽ giúp thúc đẩy xuất khẩu mặt hàng sang các thị trường EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia ...

Đối với thị trường EU, dung lượng thị trường nhập khẩu rau quả rất lớn. Theo số liệu thống kê từ Eurostat, 9 tháng đầu năm 2023, Liên minh châu Âu nhập khẩu hàng rau,

củ, quả và sản phẩm chế biến (HS 06, 07, 20, 08 – không bao gồm hạt điều HS 080131, 080132) từ thế giới đạt 94,36 tỷ EUR (tương đương 102,76 tỷ USD), tăng 8,2% so với cùng kỳ năm 2022.

Với tốc độ nhập khẩu tăng trưởng trên có thể thấy, nhu cầu tiêu thụ đối với các loại trái cây, rau củ của EU ngày càng tăng do lợi ích về sức khỏe và đời sống sinh hoạt của con người mà các sản phẩm trên mang lại. Ngoài tiêu thụ trực tiếp, EU tăng nhập khẩu rau, củ quả còn phục vụ ngành công nghiệp chế biến thực phẩm.

Việt Nam là nguồn cung rau, củ, quả và sản phẩm chế biến ngoại khối lớn thứ 27 cho EU. Trong 9 tháng đầu năm 2023, EU nhập khẩu rau, củ, quả và sản phẩm chế biến từ Việt Nam đạt 189 triệu EUR (tương đương 206 triệu USD), tăng 20,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần mặt hàng rau, củ, quả và sản phẩm chế biến của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU từ thị trường thế giới tăng từ 0,18% trong 9 tháng đầu năm 2022 lên 0,20% trong 9 tháng đầu năm 2023. Tương tự, thị phần mặt hàng rau, củ, quả và sản phẩm chế biến của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối tăng từ 0,62% trong 9 tháng đầu năm 2022 lên 0,73% trong 9 tháng đầu năm 2023.

Đối với một số nguồn cung rau, củ, quả và sản phẩm chế biến khu vực Đông Nam Á, 9 tháng đầu năm 2023, EU giảm mạnh nhập khẩu từ các thị trường Thái Lan, Philippin, Indonesia, mức giảm lần lượt 35,6%, 32,4% và giảm 40,7%, kim ngạch đạt 190 triệu EUR (tương đương 207 triệu USD); 130 triệu EUR (tương đương 142 triệu USD) và 102 triệu EUR (tương đương 111 triệu USD).

Từ số liệu phân tích trên có thể thấy, EU giảm nhập khẩu mặt hàng rau, củ, quả và sản phẩm chế biến từ hầu hết các thị trường khu vực châu Á, đặc biệt là khu vực Đông Nam Á, nhưng lại tăng từ Việt Nam. Điều này cho thấy EVFTA đã phát huy tác dụng và ngành rau quả Việt Nam ngày càng đáp ứng được yêu cầu khắt khe từ thị trường EU. Mặc dù vậy, trị giá nhập khẩu mặt hàng rau, củ, quả và sản phẩm chế biến của EU từ Việt Nam ở mức rất thấp so với dung lượng thị trường nhập khẩu. Do đó, xuất khẩu các mặt hàng rau quả của Việt Nam sang EU vẫn ở dạng tiềm năng và còn nhiều dư địa để đẩy mạnh xuất khẩu trong thời gian tới.

3.3 Đối với mặt hàng thủy sản

Dự báo xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2024 đạt 2,15 triệu tấn với trị giá 9,3 tỷ USD, tăng 1,25% về lượng và tăng 2,42% về trị giá so với năm 2023. Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2024 chỉ tăng nhẹ so với năm 2023 vì vẫn còn tiềm ẩn nhiều biến động ở các mặt hàng chủ lực cũng như nhu cầu tiêu dùng thủy sản ở nhiều thị trường lớn vẫn chưa thể phục hồi mạnh trở lại.

Tôm: Dự báo, xuất khẩu tôm của Việt Nam năm 2024 tăng 1,47% về lượng và tăng 0,09% về trị giá so với năm 2023, đạt 390 nghìn tấn với trị giá 3,35 tỷ USD. Tính cạnh tranh đối với mặt hàng tôm trên thế giới ngày càng gay gắt. Khi các nhà cung cấp tôm hàng đầu liên tục nâng cao năng lực cạnh tranh cả về giá, chất và tính bền vững của sản phẩm tôm.

Cá tra, basa: Dự báo xuất khẩu cá tra, basa của Việt Nam năm 2024 đạt 820 nghìn tấn với trị giá 2 tỷ USD, tăng 1,54% về lượng và tăng 8,57% về trị giá so với năm 2023. Xuất khẩu cá tra, basa của Việt Nam có thể tăng mạnh về lượng nhưng do các doanh nghiệp thận trọng trong việc tăng sản lượng để hướng tới phát triển tối ưu và bền vững hơn cho mặt hàng cá tra sẽ khiến cho xuất khẩu mặt hàng này có thể tăng chậm trong năm 2024.

Cá ngừ: Xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam năm 2024 tiếp tục tăng do nguồn cung cá ngừ đủ tiêu chuẩn IUU để xuất khẩu sẽ tăng do Việt Nam tích cực và chủ động thực hiện các yêu cầu của EC để tháo gỡ “thẻ vàng cho thủy sản khai thác”. Dự báo xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam năm 2024 đạt 175 nghìn tấn với trị giá 900 triệu USD, tăng 3,22% về lượng và tăng 5,35% về trị giá so với năm 2023.